|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI**Số: /2020/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Đồng Nai, ngày tháng năm 2020* |

# NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án,**

**báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất;khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**KHÓA ….- KỲ HỌP THỨ ….**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên Nước ngày 21/06/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên Nước;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Thông tư số 85/2019/TT-BTC);*

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày…/…/2020 của UBNDtỉnh về việc quy định mức thu Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất;khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐNDtỉnh;ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1.Thống nhất quy định mức thuPhí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất;khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động về tài nguyên nước nộp hồ sơ thẩm định về điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Các trường hợp không phải nộp phí.

Các trường hợp không phải nộp phí là các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép được quy định tại Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên Nước.

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung)

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo

b) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung)

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung)

Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung)

Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

5. Mức trích phí

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

Trong quá trình thực hiện, khi có sự thay đổi quy định pháp luật về mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợithì UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

2.Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai khóa …, kỳ họp thứ … thông qua ngày tháng năm 2020 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ủy ban thường vụ Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội (A+B);- Văn phòng Chính phủ (A+B);- Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính;- Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;- Ủy ban nhân dân tỉnh;- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể;- Các Sở, ban, ngành;- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;- Tòa án Nhân dân tỉnh;- Văn phòng Tỉnh ủy;- Văn phòng HĐND Tỉnh;- Văn phòng UBND Tỉnh;- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;- Trung tâm Công báo tỉnh;- Báo Đồng Nai, LĐĐN; Đài PT-TH Đông Nai;- Lưu VT. | **CHỦ TỊCH****Nguyễn Phú Cường** |

**PHỤ LỤC I**

**Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung).**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu** |
| 1 | Thẩm định thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất *(đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm)* | 2.500.000 |
| 2 | Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất *(đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm)* | 7.500.000 |
| 3 | Thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác *(đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm)* | 2.500.000 |
| 4 | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất *(đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm)* | 7.500.000 |
| 5 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động *(đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm)* | 2.500.000 |
| 6 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động *(đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm)* | 7.500.000 |

**PHỤ LỤC II**

**Thẩm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung).**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

| **Số****TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt *(đối với trường hợp chưa có công trình khai thác)* | 7.500.000 |
| 2 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dung nước mặt *(đối với trường hợp đã có công trình khai thác)* | 7.500.000 |

**PHỤ LỤC III**

**Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước,công trình thủy lợi (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung).**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

| **Số** **TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi *(đối với lưu lượng dưới 200 m3/ngày đêm)* | 2.500.000 |
| 2 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi *(đối với lưu lượng từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm)* | 7.500.000 |
| 3  | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản *(với lưu lượng dưới 30.000 m3/ngày đêm)* | 7.500.000 |

**PHỤ LỤC IV**

**Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (thẩm định lần đầu, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung).**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày tháng năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

 *Đơn vị tính: đồng/hồ sơ*

| **Số** **TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định hồ sơhành nghề khoan nước dưới đấtvới quy mô nhỏ *(có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200m3/ngày đêm)* | 2.500.000 |
| 2 | Thẩm định hồ sơhành nghề khoan nước dưới đấtvới quy mô vừa *(có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm)*.  | 7.500.000 |